

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 82/2018/DS-PT
Ngày 30- 3 - 2018
V/v tranh chấp về dân sự -
Quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hồng Nước

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20/3/2018, ngày 26/3/2018 và ngày 30/3/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2017/TLPT- DS ngày 29 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tổng Thị C, sinh năm 1949.

Địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 103, đường C, tổ 29, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 29/01/2018).

- Bị đơn: 1.Võ Văn T, sinh năm 1940.

2.Võ Thành Đ, sinh năm 1972 (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Võ Thành Đ, sinh năm 1972 (Văn bản ủy quyền vào ngày 15/7/2014) có mặt.

Cùng địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hồ Thị Xuân H và Luật sư Võ Thị T – Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

NLQ (vắng mặt có lý do).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T, chức vụ: Chủ tịch. Trụ sở: số 03, đường 30/4, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người làm chứng:

1. NLC1, sinh năm 1993.

Địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. NLC2, sinh năm 1946.

Địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLC3, sinh năm 1937.

Địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. NLC4, sinh năm 1963.

Địa chỉ: tổ 9, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Ông Võ Văn T và ông Võ Thành Đ là bị đơn của vụ án.

- Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 23/6/2014 của bà Tống Thị C, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà C có ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào khoảng năm 1975, bà Tống Thị C được cha mẹ chồng để lại phần diện tích đất. Đến năm 1994, bà C đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2007, bà C làm thủ tục cấp đổi lại và được NLQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI480778, thửa 659, tờ bản đồ số 01, diện tích là 2.803,2 m², loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối diện với thửa đất nói trên của bà C (qua phía bên kia đường đal) có thửa đất 642 thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn T. Khoảng năm 2010, ông T tự ý lấn chiếm của bà C diện tích đất được đo đạc thực tế là 147,9 m². Diện tích đất bị lấn chiếm này thuộc thửa đất 659 cấp cho bà C. Ông T cho rằng, phần đất mà ông lấn chiếm thuộc thửa 642 của ông T. Trên phần đất lấn chiếm, ông T tự ý đổ rác thải sinh hoạt và trồng nhiều cây, gồm: 02 cây mít, 01 bụi chuối, một vài cây sao, một vài cây mai và một số cây tạp Bà C nhiều lần hòa giải, yêu cầu ông T trả lại phần đất bị lấn chiếm, nhưng ông T không chấp nhận.

Trước khi bà C khởi kiện ông T, ông T có thưa bà C đến Ủy ban nhân dân xã T về việc ông T không đồng ý bà C đứng tên phần đất đang tranh chấp. Ngày 22/11/2013, Ủy ban nhân dân xã T đã giải quyết hòa giải thành tranh chấp giữa bà C và ông T. Tại buổi hòa giải ngày 22/11/2013, bà C có ý kiến là phải xem xét lại diện tích đất đã xác định ranh và bà sẽ hỗ trợ cho ông T số tiền

20.000.000 đồng. Nhưng đến ngày 02/12/2013, ông T có ý kiến khác, không thống nhất với kết quả hòa giải thành nói trên.

Ngày 16/12/2013, anh Võ Thành Đ là con ruột của ông T đã ngang nhiên làm hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần đất đang tranh chấp. Vì phần diện tích đất tranh chấp có vị trí giáp đường nên hành vi làm rào của anh Đ đã ngăn chặn phần lối đi và gây cản trở cho việc sử dụng đất của bà C.

Ngày 24/12/2013, Ủy ban nhân dân xã T đã tiến hành lập biên bản và ra Thông báo số 99/TB-UBND yêu cầu anh Đ tháo dỡ hàng rào. Anh Đ chỉ mở một lối đi cho bà C nhưng toàn bộ hàng rào lưới B40 xung quanh phần đất tranh chấp thì vẫn giữ nguyên.

Ngày 12/02/2014, ông T có đơn khiếu nại phần đất tranh chấp với bà C đến Ủy ban nhân dân thành phố C.

Ngày 03/4/2014, để tự chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của bà Tống Thị C trong việc sử dụng đất, bà C đã đề nghị Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C tiến hành đo đạc lại phần đất của bà C đang sử dụng. Trong phần đo đạc lại, có cả phần đất đang tranh chấp với diện tích thực tế là 147,9 m² nằm trong tổng diện tích 2.803 m² thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C cấp ngày 12/11/2007 theo phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 theo Sơ đồ đo đạc của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C ngày 19/5/2015.

Ngày 02/6/2014, NLQ đã có Văn bản 694/UBND-TN trả lời hướng dẫn vụ việc khiếu nại của ông T. Ông T phải khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh để được xem xét và giải quyết.

Tranh chấp giữa bà C và ông T với diện tích đất nói trên, các cấp chính quyền đã nhiều lần giải quyết. Tuy nhiên, đến nay ông T và anh Đ vẫn chiếm giữ đất, không đồng ý tháo dỡ hàng rào lưới B40 trên phần đất tranh chấp mà bà Chúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy, bà Tống Thị C có ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền yêu cầu ông Võ Văn T trả lại cho bà C phần diện tích đất mà ông lấn chiếm là 147,9 m² trong tổng diện tích 2.803 m² thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C. Diện tích đất này tại phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C. Ngoài ra, bà C còn yêu cầu ông T dọn dẹp rác thải sinh hoạt trên phần đất mà ông T lấn chiếm.

Đồng thời, bà C yêu cầu anh Võ Thành Đ tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Bà C thống nhất ngoài 04 cây mai ông T yêu cầu, còn lại các cây trồng khác trên đất tranh chấp nếu đất diện tích đất tranh chấp thuộc ông T thì ông T được toàn quyền sử dụng các loại cây trồng nói trên.

Trường hợp diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T, ông T không tạo lối đi cho bà C từ nhà ra đường, bà C cũng không yêu cầu ông T tạo lối đi cho bà. Nếu sau này bà C có tranh chấp với ông T về lối đi, bà C sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp, bà C có san lấp cát lên phần đất này, tuy nhiên bà C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, nếu có tranh chấp bà C sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T, ông T yêu cầu bà C di dời 04 cây mai và một bàn ông Thiên trên đất tranh chấp, bà C không đồng ý.

* Tại Văn bản ý kiến ngày 14/7/2014 của ông Võ Văn T có anh Đ đại diện theo ủy quyền và anh Võ Thành Đ, các lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh Đ trình bày:

Nguồn gốc đất, trong đó phần đất đang tranh chấp là của cha mẹ ruột ông Võ Văn T là ông Võ Văn T1 và bà Lê Thị S (là ông bà nội của anh Đ) mua, còn việc mua của ai anh Đ không biết.

Vào khoảng trước năm 1945, ông T1 có bán phần diện tích đất cho cha, mẹ chồng của bà Tống Thị C, vị trí đất bán được từ mí của bụi tre tầm vòng về phía sau đất chiều ngang 30 mét, chiều dài khoảng 350 mét.

Đến năm 1949 ông T1 mất, bà S là mẹ ông T và ông Võ Văn T (là cha của anh Đ) cùng tiếp tục sử dụng phần đất còn lại đến năm 1968 thì bà S mất. Phần đất còn lại do ông T và gia đình ông T sử dụng đến năm 1975. Vào thời gian này đã có con đường mòn là đường đất ở phía trước nhà ông T hiện nay. Phần con đường mòn này thuộc phần đất còn lại của ông T1, bà S và do ông T quản lý, sử dụng cho đến bụi tre tầm vòng hiện nay vẫn còn.

Diện tích đất của ông T giáp với đất của bà C được cấp quyền sử dụng vào ngày 04/3/1994. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kê khai diện tích đất đang tranh chấp vì thời điểm đó đất này là hầm hố và gia đình ông T không đủ khả năng nộp thuế. Từ năm 1994 đến nay, ông T không kê khai bổ sung đối với diện tích đất này.

Phần diện tích đất tranh chấp là 168m² có chiều ngang 7 mét, chiều dài 24 mét, thuộc thửa 659 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Có lúc thì ông T, có anh Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 6.815m², khi kê khai đăng ký, do ông T không biết nên không kê khai cả phần diện tích đất mà ông T quản lý, sử dụng đến bụi tre vì thời điểm này phần đất đang tranh chấp là hầm hố không sử dụng được. Nhưng ông T và gia đình ông T là người sử dụng và trực tiếp quản lý đối với diện tích đất đang tranh chấp từ trước đến nay và đã trồng nhiều cây trồng, trong đó có một bụi tre tầm vòng (trên 40 năm), gáo, dừa, sao, mít, chuối

Vào năm 2000, Nhà nước nâng cấp đường trên con đường đất trước đây, có phổ biến cho người dân có đất ven đường về việc đắp đất, be đường đổ đal, vận động đốn cây cối. Gia đình ông T đã đốn khoảng 5-6 cây dừa đang cho trái trên phần đất tranh chấp để làm đường. Ông T cũng là người đóng phí đê bao (hiện nay giấy tờ đã thất lạc và không nhớ ngày tháng năm thu phí trên). Khi làm đường nhà nước không bồi hoàn cho gia đình ông T khoản tiền nào, lý do đây là chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm.

Phần diện tích đất giáp ranh với đất của bà Tống Thị C và ông Phùng Văn S với tổng diện tích là $210m^2$, có chiều ngang 7 mét và chiều dài 30 mét. Vào năm 2004, gia đình ông T đã có bán cho ông Phùng Văn S một phần với diện tích là $42m^2$, có chiều ngang 7 mét và chiều dài 6 mét với giá 02 (Hai) chỉ vàng. Phần diện tích đất còn lại là phần tranh chấp với bà C hiện nay là $168m^2$, có chiều ngang 7 mét và chiều dài 24 mét. Phần diện tích đất tranh chấp này có vị trí giáp đường và giáp ranh với đất của bà C.

Khi gia đình ông T đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì mới biết được, phần đất tranh chấp này bà Tống Thị C đã kê khai, đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Theo ông T, vào năm 1994 diện tích đất của bà C đã được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được cấp phần diện tích đất đang tranh chấp. Đến năm 2005, bà C làm đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính chính quy, lúc này bà C mới kê khai thêm phần diện tích đất đang tranh chấp. Đến ngày 12/11/2007, bà C đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận này có cả phần diện tích đất của gia đình ông T đang sử dụng chiều ngang 7 mét và chiều dài 24 mét. Sau khi phát hiện sự việc, gia đình ông Tàn đã nộp đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã T xem xét, giải quyết và cũng được Ủy ban nhân dân xã T tiến hành hòa giải nhiều lần. Vào ngày 22/11/2013 Hội đồng hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T, bà C đã đồng ý có kê khai thêm phần đất của gia đình ông T và đồng ý hỗ trợ cho gia đình ông T với số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) nhưng gia đình ông T không đồng ý. Ông T có làm đơn khiếu nại đến NLQ yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà C vào năm 2007. Ngày 02/6/2014 NLQ đã có công văn số 694/UBND-TN trả lời hướng dẫn đơn yêu cầu ông T gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh để được xem xét và giải quyết.

Nay ông T, có anh Đ đại diện theo ủy quyền và anh Đ xác định phần diện tích đất đang tranh chấp nằm trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 đến mốc 01, có diện tích là $147,9m^2$ theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Vì vậy, ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà Tống Thị C vì diện tích đất tranh chấp là của ông, bà để lại cho ông T sử dụng.

Trường hợp đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T thì ông T và anh Đ không đồng ý tạo lối đi cho bà C từ nhà của bà C ra đường trên diện tích đất tranh chấp chiều dài từ mốc 6 đến mốc 7, chiều ngang từ mốc 6 đo qua 1 mét

và từ mốc 7 đo qua 1 mét.

Ông Võ Văn T, có anh Đ đại diện theo ủy quyền yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Tống Thị C vào ngày 12/11/2007, tại thửa 659, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C.

Ông T yêu cầu bà C phải di dời 04 cây mai và một bàn ông Thiên trên phần diện tích đất tranh chấp nói trên. Ngoài ra, trên phần diện tích đất tranh chấp ông T trình bày đã có san lấp đất lên phần mương, nhưng ông T không có yêu cầu bà C trả thành quả của việc san lấp đất trên phần diện tích đất này.

Ông T thống nhất, ngoài 04 cây mai ông T yêu cầu bà C di dời, còn lại các cây trồng khác trên đất tranh chấp, nếu đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà C thì bà C được toàn quyền sử dụng các loại cây trồng trên.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Về nguồn gốc đất: bà C không có chứng cứ để chứng minh đã có mua phần đất tranh chấp này.

- Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T, thành phố C vào ngày 22/11/2013, bà C đồng ý trả cho ông T số tiền 20.000.000 đồng và thừa nhận cây trồng trên đất là của ông T. Đây là chứng cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

Tuy nhiên, do ông T không đồng ý việc hòa giải nên ngày 12/02/2014, ông Tàn đã rút toàn bộ đơn để tiếp tục khiếu nại đến NLQ. Do không hiểu biết về pháp luật nên ông T chờ đợi cơ quan có thẩm quyền giải quyết nên chậm không khởi kiện bà C đến Tòa án.

Ông T còn chứng minh, ngoài việc trồng cây trên đất tranh chấp, ông T còn cho cháu vợ của ông là ông Nguyễn Văn T2 ở nhờ trên đất này trong thời gian 03 năm. Việc ông T2 đã ở trên đất tranh chấp đã được ông Nguyễn Văn Q, là trưởng ấp Đ vào thời gian từ năm 1986 – 1989 xác nhận.

Khi Tòa án đến hiện trạng đất tranh chấp xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần trên của đất tranh chấp có cát nhưng theo ông T và anh Đ trình bày là do bà C đổ cát ở phía trên cao, cát đổ xuống phần đất thấp hơn là diện tích đất tranh chấp. Thực chất, trên đất tranh chấp bên ông T đã có thuê người đổ đất ở phía dưới.

Đối với chiều ngang của diện tích đất trước đây của ông T khoảng 30 mét, một phần chiều ngang đất (giáp phần đất tranh chấp hiện nay với bà C) ông T đã bán cho ông Phùng Văn S với diện tích là 42m² (chiều ngang 07 mét, chiều dài 06 mét) vào năm 2004 với giá là 02 chỉ vàng. Việc mua bán này đã được ông S thừa nhận. Điều này chứng tỏ, phần đất có vị trí trước nhà của bà C thuộc quyền sử dụng của ông T nên ông T mới có quyền bán lại cho ông S.

Đối với bụi tre tầm vông và vị trí của bụi tre này được xác định tại Biên bản hòa giải ngày 22/11/2013, đây là bụi tre xác định ranh đất giữa đất ông T và bà C. Cá nhân bà C khi tham gia hòa giải không xác định ranh đất của bà và ông T. Chính vì vậy mà Hội đồng hòa giải đã xác định, lấy vị trí bụi tre tầm vông làm ranh.

- Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng đất, thể hiện tại Công văn số 1109/UBND-VP ngày 06/8/2015 V/v trả lời Công văn số 113/CV.TA ngày 25/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thì vào năm 1994, không thể hiện ai là người trực tiếp sử dụng đất. Việc xác định này của NLQ phù hợp với việc đăng ký bổ sung quyền sử dụng đất của bà C vào năm 2007, hồ sơ chỉ thể hiện giáp ranh đất của bà chỉ có 03 người, một cạnh đất còn lại không thể hiện giáp với ai, cũng không thể hiện giáp với đường.

Với những phân tích trên, về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất (trồng cây, sử dụng cây), bà C thừa nhận và thống nhất trả cho ông T giá trị đất là 20.000.000 đồng và hồ sơ xác định tứ cận khi đăng ký sáp nhập hai thửa đất của bà C vào năm 2007 đã có đủ cơ sở để xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất đang tranh chấp cho bà Tổng Thị C là sai đối tượng.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ. Đồng thời, tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Tổng Thị C với thửa đất 659 có diện tích là 147,9m². Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 77/2017/DS – ST, ngày 22/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Tổng Thị C yêu cầu ông Võ Văn T trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 147,9 m² trong tổng diện tích 2.803 m² thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C, trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C, ông T dọn dẹp rác thải sinh hoạt trên phần đất mà ông T lấn chiếm. Anh Võ Thành Đ tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Bà Tổng Thị C được sử dụng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C theo Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C và các loại cây trên phần diện tích đất trên.

Buộc ông Võ Văn T dọn dẹp rác thải sinh hoạt trên phần đất mà ông T lấn chiếm trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Buộc Anh Võ Thành Đ tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 01, 02, 07, 06 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C (Diện tích hàng rào được thể hiện qua biên bản xem xét thẩm định ngày 28/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Sơ đồ đo đạc ngày 19/5/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C).

Không chấp nhận yêu cầu ông Võ Văn T yêu cầu bà Tổng Thị C di dời 04 cây Mai và bàn ông Thiên.

Không chấp nhận yêu cầu ông Võ Văn T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Võ Thị C tại thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, thành phố C.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Võ Văn T phải chịu là 628.000 đồng Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, ông T đã đóng là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00056 ngày 18/8/2017, ông T còn phải đóng thêm là 328.000 đồng

Ông Võ Thành Đ phải chịu án phí là 124.700 đồng.

Chi phí thẩm định và định giá ông T phải chịu, ông T đã tạm ứng 200.000 đồng, bà C đã tạm ứng 2.908.000 đồng, ông T có trách nhiệm trả lại cho bà C là 2.908.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà C là 259.000 đồng theo biên lai thu số 025315 ngày 7/7/2014.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2017, ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 06/12/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh kháng nghị bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông T và anh Đ kháng cáo không đồng ý trả lại cho bà C diện tích đất tranh chấp là 147,9m² thuộc một phần thửa 659 và không đồng ý tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh diện tích đất tranh chấp là 147,9m². Ông T và anh Đ yêu cầu bà C di dời 04 cây mai và bàn thờ ông Thiên. Đồng thời, ông T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Tổng Thị C tại thửa 659, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C để cấp lại diện tích đất này cho ông T.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tại phiên tòa cho thấy:

[1] Bà Tổng Thị C có ông Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày: cha mẹ chồng của bà C đã chuyển nhượng đất từ cha mẹ của ông T, trong đó cả phần diện tích đất đang tranh chấp từ trước năm 1945.

Ông T và anh Đ không đồng ý. Ông T và anh Đ xác định, diện tích đất mà cha mẹ chồng của bà C chuyển nhượng của mẹ ông T vào trước năm 1945, đã chứa lại diện tích đất tranh chấp vì lúc này đất là hàm hồ, không sử dụng được. Nhưng ông T và anh Đ không giải thích được cha mẹ chồng bà C sử dụng lối nào để vào diện tích đất đã chuyển nhượng phía trong. Trong khi đó, xung

quanh diện tích đất đã chuyển nhượng không có lỗi đi công cộng. Có khi, anh Đ lại trình bày: bà S là mẹ ông T không chuyển nhượng phần diện tích đất tranh chấp này vì bà S muốn để lại một diện tích nhỏ cho con cháu sau này sử dụng.

Và sau khi cha mẹ ông T chết cũng không có văn bản, giấy tờ gì chứng minh cha mẹ ông T để lại diện tích đất này cho ông T sử dụng.

Vào năm 1994, ông T đã tiến hành kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng ông T không tiến hành kê khai diện tích đất này. Và cho đến năm 2013, ông T cũng không có căn cứ, tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Lời trình bày của ông T và anh Đ về việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất này thể hiện tại hồ sơ cũng không thống nhất nhau.

Trong khi đó, tại Trích lục bản đồ địa chính chính quy do Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C cung cấp kèm theo hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Tống Thị C vào năm 2007 đã nhập hai thửa đất của bà C là 967 và 973 thì vị trí của hai thửa đất này giáp với lộ, không có khoảng cách của diện tích đất thuộc thửa đất nào khác. Hoặc có thửa đất nào được xác định thuộc quyền sử dụng của ông T.

Từ đó cho thấy, không có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

[2] Ông T và anh Đ căn cứ vào biên bản hòa giải ngày 22/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã T để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T bởi vì bà C thống nhất trả giá trị đất cho ông T với số tiền là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó ông T không thống nhất với hòa giải này và rút lại đơn để tranh chấp tiếp.

Bà C không thống nhất việc đã thừa nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

Qua xem xét Biên bản hòa giải ngày 22/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã T thì bà C có thống nhất việc xác định ranh đất tính từ tim bụi tầm vông. Tuy nhiên, tại Biên bản này cũng không xác định và mô tả được vị trí của bụi tầm vông nào là bụi tầm vông do ông T và bà C thống nhất thỏa thuận. Qua thu thập chứng cứ và lời trình bày của các thành viên hòa giải ngày 22/11/2013 thì hiện trạng bụi tầm vông được xác định từ mí đường (có trừ lại phần hành lang lộ giới) từ 1,5 mét đến 02 mét. Nhưng qua xem xét thực tế và sự xác định của ông T thì bụi tầm vông nằm trong diện tích đất tranh chấp hiện nay có vị trí cách mí đường là 5^m1 (tính tim bụi tầm vông), còn tính mí bụi tầm vông là 4^m6. Vì vậy, việc xác định ranh giữa đất của ông T và bà C thể hiện tại Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã T là tính tim bụi tầm vông để ông T chứng minh quyền sử dụng đất của ông đối với diện tích đất tranh chấp là chưa phù hợp với thực tế và không có căn cứ. Bên cạnh đó, phần cuối biên bản hòa giải này bà C cũng đã xác định là hỗ trợ cho ông T số tiền 20.000.000 đồng, chứ không phải bà C thừa nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T.

[3] Đối với việc sử dụng đất.

Bà C thừa nhận trên đất có cây trồng của ông T.

Ông T và anh Đ thống nhất có cây trồng và một bàn ông Thiên của bên bà C có từ năm 1990.

Như vậy, trên diện tích đất tranh chấp, bên bà C cũng sử dụng đất trong việc trồng cây (đối với bàn ông Thiên là biểu tượng văn hóa tín ngưỡng của đồng bào Miền tây Nam bộ) và bên ông T cũng sử dụng. Các loại cây trồng trên đất có từ thời gian nào và ai là người trực tiếp trồng, sử dụng liên tục không xảy ra tranh chấp, thì bên bà C và bên ông T, mỗi bên đều có trình bày riêng, không thống nhất. Bà C và ông T, không bên nào có chứng cứ để chứng minh chỉ có một bên sử dụng đất.

[4] Đối với chứng cứ là trình bày của ông T và anh Đ có bán một phần diện tích đất (gắn liền với diện tích đất tranh chấp) cho ông S, cùng lời trình bày ông Phùng Văn S (anh chồng của bà C) thể hiện tại hồ sơ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đối với ông Phùng Văn S. Ông S xác nhận, phần diện tích đất tranh chấp hiện nay giữa bà C và ông T là do ông Phùng Văn N là cha của ông S và ông Phùng Văn T3 (chồng bà C) làm thuê cho bà Lê Thị S (mẹ của ông T) và lấy công đổi đất. Diện tích đất mà ông N đổi được tính từ mé lộ đường trở vào nhưng cây trồng là do phía bà C không để ý nên bên ông T tự ý trồng cây. Ông S còn trình bày, ông S đã thỏa thuận trả cho ông T 02 chỉ vàng để ông T không cột heo trước nhà ông S (diện tích trước nhà ông S ngang là 10 mét).

Và tại Bản ghi ý kiến ngày 25/01/2018 của ông Phùng Văn S, ông S trình bày: ông S có diện tích đất liền kề với diện tích đất của bà C hiện nay là thửa 641. Ông T đã đem heo cột trước diện tích đất này, thấy không thỏa thuận được với ông T nên ông S đồng ý trả cho ông T 02 chỉ vàng (đất này sau đó đã chuyển nhượng lại cho bà B). Còn nội dung ông S đã trình bày với Tòa án trước đây là ông đã trả cho ông T 02 chỉ vàng để sử dụng diện tích đất trước nhà của ông là do ông S hiểu nhầm câu hỏi của Tòa án nên ông nghĩ là diện tích đất tại thửa 641 của ông. Bởi vì, ông S đã trình bày với Tòa án là cha của ông đã mua đất của mẹ ông T tính từ mí đường, đất đã thuộc quyền của gia đình ông S thì ông không thể nào trả thêm giá trị đất của mình cho ông T.

Các bên đều trình bày, ông S có mua lại của ông T một diện tích đất vào năm 2004 nhưng không có giấy tờ, không có ai chứng kiến, diện tích đất mà các bên đề cập ở vị trí nào, ai là chủ sử dụng hợp pháp....

Trong khi đó, ông T và anh Đ xác định đã bán cho ông S diện tích đất trước nhà của ông S hiện nay với giá là 02 chỉ vàng vào năm 2004. Việc xác nhận này phù hợp với trình bày của ông Phùng Văn S, bởi vì diện tích đất của ông S tại thửa 641 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003, liền kề với diện tích đất đã được cấp cho bà C. Riêng việc ông T và anh Đ cho rằng ông S mua lại phần diện tích đất trước nhà ông S hiện nay không thể hiện giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh và trên thực tế thì diện tích đất có căn nhà của ông S hiện nay thuộc quyền sử dụng của bà Tống Thị C. Điều này có nghĩa là, bà C cho ông S được sử dụng một phần đất của bà để cất nhà thì không thể nào ông S lại mua thêm đất ở mặt tiền (giáp đường) của ông T để sử dụng bởi vì nhà ông S cất trên đất không phải do ông đứng tên. Lời trình bày và xác định của ông T và anh Đ đây là chứng cứ để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T là không có căn cứ.

[5] Đối với lời trình bày của những người làm chứng để chứng minh cho yêu cầu của ông T gồm:

- Ông Nguyễn Văn T2 thể hiện tại hồ sơ, ông T2 là cháu vợ của ông T xác định có cất nhà ở trên đất đang tranh chấp từ năm 1989 – 1992. Nhưng tại vị trí đất này, ông T2 không có đăng ký hộ khẩu, không xin phép cất nhà....và vị trí nhà của ông T2 trước đây mỗi người làm chứng trình bày mỗi vị trí khác nhau.

Bên cạnh đó, tại Tờ xác nhận ở đầu đất của ông Nguyễn Văn T2 vào ngày 27/11/2014 thể hiện tại hồ sơ (Bút lục 160), ông T2 trình bày: ông T có cho ông T2 ở đầu trên đất tranh chấp hiện nay được 01 năm, tức năm 1989 đến năm 1990. Vị trí nhà cất cặp lè đường từ bụi tầm vông cất ra đường dài 10 mét, tức là trước sân nhà của bà Tổng Thị C hiện nay.

Lời trình bày của ông T2 không thống nhất với nhau và mâu thuẫn với sự xác nhận của ông Nguyễn Văn Q, là trưởng ấp Đ thời gian này và cũng là người làm chứng cho ông T trong vụ án này.

- Ông NLC2 trình bày tại phiên tòa, người dân địa phương ở đây có quy ước: Khi chủ đất sang nhượng đất giáp lộ thì phải chừa lại một diện tích đất giáp lộ để đắp đường. Nhưng chủ đất phải tạo cho người mua đất một lối đi từ 01 mét đến 1,5 mét. Lời trình bày của ông NLC2 không phù hợp với lời trình bày của anh Đ và ông T từ khi phát sinh tranh chấp. Anh Đ cho rằng, mẹ của ông T không bán diện tích đất tranh chấp đất vì để dành một diện tích đất nhỏ cho con, cháu sau này không có chỗ ở về ở; Có khi thì anh Đ lại trình bày, diện tích đất tranh chấp là hầm hố nên phía cha mẹ chồng của bà C không đồng ý mua. Và từ khi phát sinh tranh chấp, phía ông T và anh Đ cũng chưa từng trình bày nội dung là phải chừa diện tích đất để đắp lộ và dành cho người mua đất 01 lối đi.

- Ông Nguyễn Văn NLC3 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm không trùng khớp về nội dung. Ngay cả năm sinh của ông NLC3, ông còn không xác định được (tại hồ sơ có khi ông NLC3 khai ông sinh năm 1930, năm 1946 và tại phiên tòa phúc thẩm ông NLC3 lại khai ông sinh năm 1937) và với nội dung của vụ án, ông NLC3 là người chỉ ranh đất của ông T và bà C, trong khi đó ông NLC3 không phải là chủ đất, cũng không phải là người sử dụng đất giáp ranh với đất của bà C và ông T.

- Ông Lê Văn NLC4 trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, ông là người ở cùng xóm. Ông NLC4 thấy trên đất tranh chấp có tre tầm vông trước nhà của bà C nên khi có nhu cầu sử dụng, ông NLC4 có đến nhà bà C để hỏi thì nhà bà C thường xuyên không có người ở. Ông NLC4 có gặp ông T và hỏi tre tầm vông của ai. Khi ông Tàn xác định là tre của ông T thì ông NLC4 có xin ông T tre này để sử dụng. Tuy nhiên, ông NLC4 không có gặp bà C để xác định tại nội dung nói trên và bản thân ông NLC4 cũng không biết rõ là bụi tầm vông trên đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai.

Với những nội dung đã phân tích nói trên và lời trình bày của người làm chứng cho ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ là chưa có căn cứ, chưa phù hợp với thực tế khách quan để chứng minh cho việc sử dụng, sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất, cùng diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của

ông T. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận lời trình bày của những người làm chứng nói trên.

[6] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh kháng nghị đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc cá nhân ông Võ Văn T chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là không phù hợp.

Xét thấy: Theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá thì người không được Tòa án chấp nhận yêu cầu phải chịu các chi phí nói trên.

Như vậy, ông T và anh Đ không được Tòa án chấp nhận yêu cầu, buộc trả lại đất và di dời vật kiến trúc, rào lưới B40 ra khỏi diện tích đất tranh chấp nên ông T và anh Đ phải cùng chịu toàn bộ các chi phí này.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc cá nhân ông T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là chưa phù hợp với các quy định nói trên.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh đối với phần nội dung này tại quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ để chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ kháng cáo bản án sơ thẩm là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T và anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và anh Đ là chưa phù hợp, không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, giữ nguyên kháng nghị và đề xuất hướng giải quyết là sửa bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát chỉ có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 300 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 166 và 170 của Luật đất đai năm 2013;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 06/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T và anh Võ Thành Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Tổng Thị C yêu cầu ông Võ Văn T trả lại cho bà C phần diện tích đất là 147,9 m², trong phạm vi các mốc 1, M6, mốc 2, M2, M1, mốc 7, mốc 6, M3, M4 và mốc 1 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Yêu cầu ông T phải dọn dẹp rác thải sinh hoạt trên phần đất mà ông T lấn chiếm; Yêu cầu anh Võ Thành Đ tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 1, M6, mốc 2, M2, M1, mốc 7, mốc 6, M3, M4 và mốc 1 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C (Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 24/6/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C).

Bà Tổng Thị C được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 1, M6, mốc 2, M2, M1, mốc 7, mốc 6, M3, M4 và mốc 1 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 24/6/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C và các cây trồng trên phần diện tích đất trên.

Buộc ông Võ Văn T phải dọn dẹp rác thải sinh hoạt trên phần đất trong phạm vi các mốc 1, M6, mốc 2, M2, M1, mốc 7, mốc 6, M3, M4 và mốc 1 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 24/6/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C.

Buộc anh Võ Thành Đ tháo dỡ hàng rào lưới B40 bao quanh toàn bộ phần diện tích đất đang tranh chấp trong phạm vi các mốc 1, M6, mốc 2, M2, M1, mốc 7, mốc 6, M3, M4 và mốc 1 thuộc thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C (diện tích hàng rào được thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/5/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và Bản đồ đo đạc hiện trạng ngày 24/6/2015 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T yêu cầu bà Tổng Thị C di dời 04 (Bốn) cây Mai và 01 (Một) bàn ông Thiên.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Võ Thị C tại thửa 659, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Án phí:

+ Ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 628.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00056 ngày 18/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Như vậy, ông T còn phải đóng tiếp số tiền là 328.000 đồng (Ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Anh Võ Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tổng cộng là 3.108.000 đồng ông T và anh Đ phải chịu. Ông T đã tạm ứng số tiền 200.000 đồng, bà C đã tạm ứng số tiền 2.908.000 đồng. Như vậy, ông T và anh Đ cùng có trách nhiệm trả lại cho bà C số tiền là 2.908.000 đồng.

Bà Tống Thị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 259.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 025315 ngày 07/7/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Võ Văn T được nhận lại tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000105, ngày 05/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Võ Thành Đ được nhận lại tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000104, ngày 05/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TP.Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP.C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp

